

Phụ lục 1

GIÁ 70 LÔ ĐẤT Ở BIỆT THỰ THUỘC KHU ĐÔ THỊ SA ĐỘNG TẠI XÃ BẢO NINH, THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH

1. Khu OM1

Các lô đất ký hiệu từ OM1.14 đến OM1.24 có hướng Tây Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1000đ)	Tiền đặt trước 30%(1000đ)	Ghi chú
1	OM1.14	6	65	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
2	OM1.15	5	65	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
3	OM1.16	7	65	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
4	OM1.17	11	65	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
5	OM1.18	16	65	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
6	OM1.19	20	65	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
7	OM1.20	25	65	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
8	OM1.21	26	65	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
9	OM1.22	30	65	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
10	OM1.23	37	65	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
11	OM1.24	1	66	502,4	5.655	2.841.070	852.321	2 mặt tiền
Cộng (11 lô)				4.702,4		22.623.070	6.786.921	

2. Khu OM2

2.1. Các lô đất ký hiệu từ OM2.4 đến OM2.10 có hướng Đông Bắc (Đường rộng 60m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1000đ)	Tiền đặt trước 30%(1000đ)	Ghi chú
1	OM2.4	17	66	420,0	6.730	2.826.600	847.980	
2	OM2.5	34	66	420,0	6.730	2.826.600	847.980	
3	OM2.6	38	66	420,0	6.730	2.826.600	847.980	
4	OM2.7	37	66	420,0	6.730	2.826.600	847.980	
5	OM2.8	1	67	420,0	6.730	2.826.600	847.980	
6	OM2.9	2	67	420,0	6.730	2.826.600	847.980	
7	OM2.10	4	67	625,0	8.080	5.050.000	1.515.000	2 mặt tiền
Cộng (07 lô)				3.145,0		22.009.600	6.602.880	

2.1. Các lô đất ký hiệu từ OM2.12 đến OM2.20 có hướng Tây Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1000đ)	Tiền đặt trước 30%(1000đ)	Ghi chú
1	OM2.12	15	66	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
2	OM2.14	32	66	420,0	4.710	1.978.200	593.460	

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1000đ)	Tiền đặt trước 30%(1000đ)	Ghi chú
3	OM2.15	33	66	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
4	OM2.16	39	66	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
5	OM2.17	63	66	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
6	OM2.18	64	66	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
7	OM2.19	3	67	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
8	OM2.20	5	67	618,5	5.655	3.497.620	1.049.286	2 mặt tiền
Cộng (08 lô)				3.558,5		17.345.020	5.203.506	

3. Khu OM3

3.1. Các lô đất ký hiệu từ OM3.2 đến OM3.12 có hướng Đông Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1000đ)	Tiền đặt trước 30%(1000đ)	Ghi chú
1	OM3.2	92	45	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
2	OM3.3	93	45	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
3	OM3.4	13	65	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
4	OM3.5	12	65	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
5	OM3.6	15	65	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
6	OM3.7	21	65	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
7	OM3.8	24	65	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
8	OM3.9	31	65	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
9	OM3.10	35	65	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
10	OM3.11	36	65	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
11	OM3.12	2	66	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
Cộng (11 lô)				4.453,9		20.977.880	6.293.364	

3.2. Các lô đất ký hiệu từ OM3.14 đến OM3.26 có hướng Tây Nam (Đường rộng 20m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1000đ)	Tiền đặt trước 30%(1000đ)	Ghi chú
1	OM3.14	86	45	468,2	5.655	2.647.670	794.301	2 mặt tiền
2	OM3.15	87	45	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
3	OM3.16	88	45	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
4	OM3.17	89	45	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
5	OM3.18	14	65	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
6	OM3.19	22	65	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
7	OM3.20	23	65	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
8	OM3.21	33	65	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
9	OM3.22	32	65	404,0	4.710	1.902.840	570.852	

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1000đ)	Tiền đặt trước 30%(1000đ)	Ghi chú
10	OM3.23	34	65	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
11	OM3.24	3	66	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
12	OM3.25	5	66	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
13	OM3.26	12	66	391,5	5.655	2.213.930	664.179	2 mặt tiền
Cộng (13 lô)				5.303,7		25.655.480	7.696.644	

4. Khu OM4

4.1. Các lô đất ký hiệu từ OM4.1 đến OM4.10 có hướng Đông Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1000đ)	Tiền đặt trước 30%(1000đ)	Ghi chú
1	OM4.1	14	66	499,8	5.655	2.826.370	847.911	2 mặt tiền
2	OM4.2	19	66	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
3	OM4.3	31	66	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
4	OM4.4	41	66	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
5	OM4.5	40	66	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
6	OM4.6	62	66	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
7	OM4.7	65	66	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
8	OM4.8	94	66	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
9	OM4.9	98	66	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
10	OM4.10	128	66	586,1	5.655	3.314.400	994.320	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)				4.325,1		21.397.410	6.419.223	

4.2. Các lô đất ký hiệu từ OM4.11 đến OM4.20 có hướng Tây Nam (Đường rộng 20m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1000đ)	Tiền đặt trước 30%(1000đ)	Ghi chú
1	OM4.11	21	66	498,6	5.655	2.819.580	845.874	2 mặt tiền
2	OM4.12	20	66	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
3	OM4.13	30	66	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
4	OM4.14	42	66	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
5	OM4.15	60	66	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
6	OM4.16	66	66	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
7	OM4.17	92	66	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
8	OM4.18	93	66	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
9	OM4.19	99	66	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
10	OM4.20	127	66	578,6	5.655	3.271.980	981.594	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)				4.309,2		20.970.880	6.291.264	
Cộng đất ở biệt thự (70 lô)				29.797,8		150.979.340	45.293.802	